

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	06-45
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06-08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10-11
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	12-45

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 255/TTg ngày 29/04/1995 và Quyết định số 267/2006/QĐ-TTg ngày 23/11/2006 của Thủ Tướng Chính Phủ về việc thành lập Công ty Mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Mẹ - Công ty con kể từ ngày 01/07/2007.

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 552/QĐ-TTg ngày 18/04/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 01/10/2011 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 9 ngày 04/01/2017.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nghiêm Xuân Đa	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Đức Hiệp	Ủy viên	
Ông Nguyễn Văn Toàn	Ủy viên	
Ông Đinh Văn Tâm	Ủy viên	
Ông Nguyễn Đình Phúc	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 25/04/2017

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đình Phúc	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Khôi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Bá Ôn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Tất Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Khôi Nguyên	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Tuấn Dũng	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Văn Tráng	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Nguyên	Thành viên	
Bà Nguyễn Lê Minh Tâm	Thành viên	
Ông Lê Anh Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/04/2017

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.



Nguyễn Đình Phúc

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2017

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP được lập ngày 25 tháng 08 năm 2017, từ trang 06 đến trang 45, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

(1) Như Tổng Công ty đã trình bày tại Thuyết minh số 1 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp và Thuyết minh số 32 - Thông tin khác, Tổng Công ty đã hoàn thành báo cáo quyết toán cổ phần hóa và trình Bộ Công thương thẩm định. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Bộ Công thương chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa và xác định phần vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần. Vì vậy, một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có thể sẽ thay đổi sau khi được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày 30 tháng 09 năm 2011.

(2) Như Tổng Công ty đã trình bày tại Thuyết minh số 12 - Tài sản cố định vô hình, tại ngày 30/06/2017, Tổng Công ty đang ghi nhận tăng tài sản vô hình là quyền sử dụng 07 lô đất và tăng nợ phải trả ngân sách nhà nước theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa là 603.855.529.103 đồng. Trong đó, Tổng Công ty đã xin thay đổi phương án sử dụng đất từ giao đất sang thuê đất thời hạn 50 năm cho 03 lô đất và đã được Bộ Công thương nhất trí phương án. Lô đất tại 120 Hoàng Quốc Việt - Hà Nội đã được phê duyệt giá trị Quyền sử dụng đất và đã nộp đủ tiền sử dụng đất, 6 lô còn lại vẫn trả tiền thuê đất hàng năm. Do đó, giá trị các lô đất này và số phải trả ngân sách nhà nước có thể thay đổi khi Tổng Công ty thực hiện xong các thủ tục chuyển đổi và quyết toán cổ phần hóa.

(3) Như Tổng Công ty đã trình bày tại Thuyết minh số 12 - Tài sản cố định vô hình, lô đất tại Khu đô thị Bắc - phường Nguyễn Du - thành phố Hà Tĩnh được đánh giá giá trị quyền sử dụng đất và ghi nhận vào vốn nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp là 109.834.560.000 đồng. UBND tỉnh Hà Tĩnh đã ban hành Quyết định số 729/QĐ-UBND ngày 18/03/2012 về việc thu hồi lô đất này. Tổng Công ty đã kiến nghị với Bộ Công thương báo cáo Chính phủ để giảm trừ vốn nhà nước đối với giá trị quyền sử dụng đất của lô đất này tại thời điểm quyết toán cổ phần hóa. Ngày 23/05/2017 Văn phòng Chính phủ đã có Văn bản số 5252/VPCP-ĐMDN chỉ đạo Tổng Công ty trực tiếp làm việc với Chính quyền địa phương yêu cầu thực hiện bồi thường. Tuy nhiên đến thời điểm 30/06/2017, Tổng Công ty và các Cơ quan có thẩm quyền tại địa phương chưa có văn bản thống nhất xử lý vấn đề này, vì vậy Tổng Công ty chưa thực hiện bất kỳ điều chỉnh nào liên quan đến lô đất nói trên.

(4) Như Tổng Công ty đã trình bày tại Thuyết minh số 13 - Chi phí trả trước, Tổng Công ty đã báo cáo và kiến nghị các cơ quan thẩm quyền về việc giảm trừ giá trị lợi thế vị trí địa lý của Tổng Công ty số tiền 85.468.095.000 đồng, lợi thế vị trí địa lý của Công ty con - Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam số tiền 45.745.781.844 đồng và lợi thế vị trí địa lý của Công ty con - Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ số tiền 28.332.635.316 đồng khỏi giá trị vốn nhà nước khi cổ phần hóa. Trong đó, giá trị lợi thế vị trí địa lý của lô đất ngõ 67, đường Ngô Quyền, Hải Phòng là 24.052.770.000 đồng và giá trị lợi thế vị trí địa lý lô đất tại 303 Lê Hồng Phong, phường Phước Hải, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa là 16.539.705.000 đồng đã có quyết định thu hồi của UBND các tỉnh. Do báo cáo quyết toán cổ phần hóa của Tổng công ty chưa được Bộ Công thương phê duyệt nên Tổng Công ty chưa thực hiện điều chỉnh giá trị lợi thế vị trí địa lý theo các vấn đề nêu trên và chưa thực hiện các thủ tục với cơ quan thuế địa phương để khấu trừ lợi thế vị trí địa lý này vào tiền thuê đất hàng năm.

(5) Như Tổng Công ty đã trình bày tại Thuyết minh số 32 - Thông tin khác, Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam đã bị thu hồi giấy phép đầu tư theo quyết định số 29/QĐ.BQL-ĐT ngày 11/03/2014 và đang thực hiện các thủ tục giải thể theo quy định của pháp luật. Mặt khác, Công ty này đang trong thời gian xử lý vụ kiện của Công ty Đầu tư và Khai thác hạ tầng Khu công nghiệp Đông Xuyên và Phú Mỹ I (IZICO) về việc chưa thực hiện chi trả tiền thuê đất nên đến thời điểm 30/06/2017, Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam vẫn chưa thực hiện giải thể được.

(6) Như Tổng Công ty đã trình bày tại Thuyết minh số 4 - Các khoản đầu tư tài chính, tại ngày 30/06/2017, Tổng Công ty đang nắm giữ 65% tỷ lệ quyền kiểm soát tại Công ty Cổ phần Gang Thép Thái Nguyên. Tuy nhiên, tỷ lệ nắm giữ này chỉ mang tính tạm thời. Do đó, khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên vẫn được theo dõi như khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận nêu trên của chúng tôi.



Vũ Xuân Biển

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2013-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.345.770.112.195	1.162.638.582.214
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	679.147.257.426	439.247.897.734
111	1. Tiền		319.147.257.426	188.747.897.734
112	2. Các khoản tương đương tiền		360.000.000.000	250.500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	8.500.000.000	8.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		8.500.000.000	8.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		614.914.726.910	666.629.923.440
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	490.434.751.047	466.952.974.777
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	8.899.424.820	7.820.609.220
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	206.209.310.860	278.543.238.621
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(90.628.759.817)	(86.686.899.178)
140	IV. Hàng tồn kho		18.005.830	11.175.542
141	1. Hàng tồn kho		18.005.830	11.175.542
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		43.190.122.029	48.749.585.498
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		601.518.261	30.026.250
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		31.650.852.905	31.519.925.433
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	10.937.750.863	17.199.633.815
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		7.782.885.885.165	8.028.385.976.162
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		201.100.000.000	201.100.000.000
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	200.000.000.000	200.000.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	1.100.000.000	1.100.000.000
220	II. Tài sản cố định		825.184.830.028	827.590.771.554
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	69.215.568.205	71.227.176.397
222	- Nguyên giá		196.285.614.770	195.388.763.344
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(127.070.046.565)	(124.161.586.947)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	755.969.261.823	756.363.595.157
228	- Nguyên giá		762.038.650.892	762.038.650.892
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.069.389.069)	(5.675.055.735)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	81.540.716.682	81.540.716.682
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		80.491.136.000	80.491.136.000
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.049.580.682	1.049.580.682

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	6.564.035.986.167	6.805.342.615.641
251	1. Đầu tư vào công ty con		2.643.517.579.106	2.687.400.624.708
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		4.375.453.436.413	4.331.570.390.811
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		380.199.741.580	381.699.741.580
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(835.134.770.932)	(595.328.141.458)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		111.024.352.288	112.811.872.285
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	111.024.352.288	112.811.872.285
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>9.128.655.997.360</u>	<u>9.191.024.558.376</u>
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.506.367.788.114	2.818.438.366.093
310	I. Nợ ngắn hạn		1.892.785.689.509	2.205.259.058.952
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	2.065.946.410	29.715.398.941
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		161.350.266	161.350.266
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	8.973.903.465	61.967.626
314	4. Phải trả người lao động		1.392.117.165	11.296.230.141
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	1.108.023.804	7.017.795.578
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	180.000.000	376.666.667
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	461.878.314.569	463.775.599.805
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	1.385.972.327.221	1.659.987.841.019
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		31.053.706.609	32.866.208.909
330	II. Nợ dài hạn		613.582.098.605	613.179.307.141
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	17	1.247.918.152	709.715.938
337	2. Phải trả dài hạn khác	18	605.115.939.453	605.111.227.203
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	7.218.241.000	7.358.364.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		6.622.288.209.246	6.372.586.192.283
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	6.622.288.209.246	6.372.516.192.283
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(157.711.790.754)	(407.483.807.717)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(407.483.807.717)	(582.553.821.522)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		249.772.016.963	175.070.013.805
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	70.000.000
431	1. Nguồn kinh phí		-	70.000.000
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		<u>9.128.655.997.360</u>	<u>9.191.024.558.376</u>

Hà Thị Thu Hiền
Người lập

Vũ Duy Huỳnh
Kế toán trưởng





Nguyễn Đình Phúc
Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2017	2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	739.934.208.163	734.312.029.194
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	66.363.636
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		739.934.208.163	734.245.665.558
11	4. Giá vốn hàng bán	23	732.578.808.643	720.710.665.609
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		7.355.399.520	13.534.999.949
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	554.718.139.956	207.982.202.273
22	7. Chi phí tài chính	25	262.575.043.807	64.462.383.886
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		22.283.555.116	48.143.399.987
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	51.336.682.324	49.783.385.148
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		248.161.813.345	107.271.433.188
31	11. Thu nhập khác	27	1.756.896.311	27.326.513
32	12. Chi phí khác	28	146.692.693	3.463.921.393
40	13. Lợi nhuận khác		1.610.203.618	(3.436.594.880)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		249.772.016.963	103.834.838.308
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>249.772.016.963</u>	<u>103.834.838.308</u>


Hà Thị Thu Hiền
Người lập


Vũ Duy Huynh
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Phúc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2017	2016
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		249.772.016.963	103.834.838.308
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		4.688.717.952	5.701.294.665
03	- Các khoản dự phòng		243.748.490.113	34.892.278.649
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		322.593.070	(211.266.437)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(552.861.998.597)	(203.143.352.205)
06	- Chi phí lãi vay		22.283.555.116	48.143.399.987
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(32.046.625.383)	(10.782.807.033)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(20.504.931.907)	(97.525.973.073)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(6.830.288)	(160.370.341)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(36.665.293.278)	73.855.000.491
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.216.027.986	1.040.220.805
14	- Tiền lãi vay đã trả		(22.039.464.690)	(48.285.672.487)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		10.009.000.000	2.500.000.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.891.502.300)	(2.919.757.900)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(101.929.619.860)	(82.279.359.538)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.849.476.426)	(1.610.000.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		283.636.364	1.705.938.182
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.100.000.000)	(50.400.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.600.000.000	50.000.000.000
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.500.000.000	6.492.310.000
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		617.554.285.511	201.880.219.372
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		615.988.445.449	208.068.467.554
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		727.448.799.109	642.468.676.884
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.001.604.435.907)	(621.105.050.637)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(274.155.636.798)	21.363.626.247

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2017	2016
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		239.903.188.791	147.152.734.263
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		439.247.897.734	271.092.539.903
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(3.829.099)	(13.960.581)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>679.147.257.426</u>	<u>418.231.313.585</u>

Hà Thị Thu Hiền
Người lập

Vũ Duy Huynh
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Phúc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 255/TTg ngày 29/04/1995 và Quyết định số 267/2006/QĐ-TTg ngày 23/11/2006 của Thủ Tướng Chính Phủ về việc thành lập Công ty Mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Mẹ - Công ty con kể từ ngày 01/07/2007.

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 552/QĐ-TTg ngày 18/04/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 01/10/2011 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 9 ngày 04/01/2017.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 6.780.000.000.000 đồng tương đương 678.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Văn phòng Tổng Công ty kinh doanh thương mại các mặt hàng sắt, thép, than các loại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại: bán buôn quặng sắt và kim loại màu; bán buôn sắt thép và kim loại màu ở dạng nguyên sinh; bán buôn bán, thành phẩm bằng sắt, thép và kim loại màu;
- Cho thuê máy móc, thiết bị;
- Cho thuê văn phòng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Tổng Công ty hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01/10/2011. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Công ty đã hoàn thành hồ sơ quyết toán cổ phần hóa, tuy nhiên chưa được Bộ Công thương phê duyệt. Do đó những vấn đề liên quan đến công tác bàn giao sang công ty cổ phần chưa được điều chỉnh trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng Trụ sở chính	Hà Nội	Quản lý đầu tư, quản lý và kinh doanh thép
Văn phòng đại diện tại Thành Phố Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	Đại diện theo ủy quyền của Tổng Công ty Thép Việt Nam
Trung tâm Hợp tác Lao động với nước ngoài	Hà Nội	Xuất khẩu lao động
Khách sạn Phương Nam	Bà Rịa - Vũng Tàu	Kinh doanh nhà hàng, khách sạn

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Tổng Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Tổng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính/Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư;
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư;
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh đối với các loại hàng hóa mua vào để bán theo lô.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.



Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 10	năm
- Quyền sử dụng đất	50	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Giá trị lợi thế vị trí địa lý của các lô đất được xác định theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp và được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 06 năm 2010. Tổng Công ty chưa thực hiện phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hoá để bù trừ dần tiền thuê đất phát sinh theo Nghị định số 189/2013/NĐ-Cổ phần ngày 20 tháng 11 năm 2013 (xem Thuyết minh số 13).

Giá trị thương hiệu được xác định theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp và được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 06 năm 2010. Giá trị thương hiệu được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 10 năm kể từ khi Tổng Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần căn cứ theo quy định tại Thông tư 138/2012/TT-BTC.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	282.393.295	531.803.595
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	318.864.864.131	188.216.094.139
Các khoản tương đương tiền (*)	360.000.000.000	250.500.000.000
	679.147.257.426	439.247.897.734

(*) Tại 30/06/2017, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng có giá trị 360.000.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5%/năm đến 5,5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND		VND
Đầu tư ngắn hạn	8.500.000.000	8.500.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	8.500.000.000	8.500.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
	8.500.000.000	8.500.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000

(*) Tổng Công ty ký các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 4 - 12 tháng với lãi suất 6,31 - 6,69%/năm tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hai Bà Trưng. Tổng số tiền gửi là 8.500.000.000 đồng sẽ thu hồi cả gốc và lãi tại ngày đáo hạn.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	2.643.517.579.106	(150.506.193.161)	2.687.400.624.708	(163.983.895.509)
- Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL	85.013.746.834	(6.406.887.784)	85.013.746.834	(8.742.265.507)
- Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	-	-	43.883.045.602	-
- Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh	227.645.806.727	-	227.645.806.727	-
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	95.667.830.503	-	95.667.830.503	-
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	107.420.378.080	-	107.420.378.080	-
- Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	121.418.373.106	-	121.418.373.106	-
- Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL	39.991.583.800	-	39.991.583.800	-
- Công ty Cổ phần Giao nhận Kho Vận Ngoại Thương Việt Nam	250.840.177.148	-	250.840.177.148	-
- Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSteel Thăng Long	382.500.000.000	-	382.500.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	700.000.000.000	-	700.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Thép Tâm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	600.000.000.000	(115.107.311.735)	600.000.000.000	(126.454.098.005)
- Công ty Cổ phần Thép Tám Miền Nam	28.019.682.908	(28.019.682.908)	28.019.682.908	(28.019.682.908)
- Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - VNSTEEL	5.000.000.000	(972.310.734)	5.000.000.000	(767.849.089)
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	4.375.453.436.413	(656.128.577.771)	4.331.570.390.811	(402.272.449.818)
- Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	10.538.802.437	-	10.538.802.437	-
- Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	21.430.871.330	(16.502.784.217)	21.430.871.330	(10.065.218.208)
- Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận	5.550.808.010	(1.490.970.961)	5.550.808.010	(1.073.531.128)
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	14.365.162.080	-	14.365.162.080	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng miền Nam	1.721.370.265	(1.721.370.265)	1.721.370.265	(1.721.370.265)
- Công ty TNHH Nippovina	18.308.619.752	-	18.308.619.752	-
- Công ty Tôn Phương Nam	304.600.699.998	-	304.600.699.998	-
- Công ty Thép Tây Đô	27.223.407.862	(16.519.642.794)	27.223.407.862	(16.753.037.857)
- Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	27.971.223.680	-	27.971.223.680	-

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)				
- Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	8.339.080.424	(1.574.288.368)	8.339.080.424	(1.717.986.466)
- Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	61.211.173.021	-	61.211.173.021	-
- Công ty Cổ phần Thép Tâm lá Thống nhất	62.494.827.000	(61.245.004.108)	62.494.827.000	(62.494.827.000)
- Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	14.219.296.572	-	14.219.296.572	-
- Công ty Cổ phần Trúc Thôn	23.577.820.000	(547.475.497)	23.577.820.000	-
- Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên	6.211.770.000	-	6.211.770.000	-
- Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	71.642.335.291	-	71.642.335.291	-
- Công ty TNHH Nasteelvina	98.806.118.098	-	98.806.118.098	-
- Công ty TNHH Thép Vinakyoiei	739.284.403.522	-	739.284.403.522	-
- Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Quốc tế (IBC)	424.906.169.097	-	424.906.169.097	-
- Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel	66.896.417.045	-	66.896.417.045	-
- Công ty TNHH Thép VSC- POSCO (VPS)	80.806.070.319	28.446.746.613	80.806.070.319	-
- Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	943.444.077.561	(535.332.470.495)	943.444.077.561	(236.711.927.809)
- Công ty TNHH VNS-Daewoo	84.317.000.000	(27.548.084.273)	84.317.000.000	(49.641.317.679)
- Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	1.213.702.867.447	(22.093.233.406)	1.213.702.867.447	(22.093.233.406)
- Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	43.883.045.602	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác	380.199.741.580	(28.500.000.000)	381.699.741.580	(29.071.796.131)
- Công ty TNHH Ống Thép Nippon Steel VN	28.500.000.000	(28.500.000.000)	28.500.000.000	(28.500.000.000)
- Công ty TNHH Công quốc tế Thị Vải	76.909.667.169	-	76.909.667.169	-
- Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê(*)	274.240.074.411	-	274.240.074.411	-
- Công ty Cổ phần Đolômít Việt Nam	-	-	1.500.000.000	(571.796.131)
- Quỹ hỗ trợ Quốc gia	550.000.000	-	550.000.000	-
	7.399.170.757.099	(835.134.770.932)	7.400.670.757.099	(595.328.141.458)

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(*) Đến thời điểm 30/06/2017, Dự án Mỏ sắt Thạch Khê vẫn đang hoạt động. Do không có bất kỳ văn bản nào liên quan đến tồn thất và vấn đề dừng hoạt động của dự án này. Tổng Công ty tiếp tục đánh giá các tồn thất liên quan đến khoản đầu tư này dựa vào Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần sắt Thạch Khê.

Thỏa thuận hợp tác đầu tư khác

Theo Thỏa thuận hợp tác đầu tư ngày 15/05/2009 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP và Công ty Cổ phần Địa ốc An Huy, các bên cam kết sẽ góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Địa ốc Thép Việt Nam - Quang Huy để thực hiện các Dự án đầu tư xây dựng các tòa nhà hỗn hợp văn phòng kết hợp nhà ở chung cư và dịch vụ tại 03 cơ sở nhà đất gồm khu đất tại 19/20 Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh; khu đất tại 41, tổ 7, khu phố 3, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh và khu đất tại 736N Ngô Quang Huy, ấp An Điền, phường Tháo Điền, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh. Tổng Công ty Thép Việt Nam tham gia góp vốn bằng giá trị quyền phát triển dự án đầu tư tại 03 khu đất nói trên. Tại 30/06/2017 việc triển khai thực hiện các dự án này chưa bắt đầu nên Tổng Công ty chưa ghi nhận giao dịch góp vốn vào liên doanh này trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Thỏa thuận ban đầu quy định Tổng Công ty Thép Việt Nam -CTCP cam kết góp 23.760.000.000 đồng bằng tiền mặt hoặc giá trị quyền sử dụng đất tại các cơ sở nhà đất nêu trên tương ứng với 27% vốn điều lệ. Tuy nhiên, theo phụ lục thỏa thuận hợp tác đầu tư số 01/2015/PL-HTĐT ngày 29/06/2015 ký kết giữa các bên thì Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP chỉ cam kết góp vốn vào liên doanh trên bằng quyền phát triển dự án tại các khu đất nêu trên.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 30/06/2017 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL	Hà Nội	89,37%	89,37%	Kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	55,67%	55,67%	Kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	Hồ Chí Minh	69,07%	69,07%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	Hồ Chí Minh	65,00%	65,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	Đồng Nai	65,00%	65,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL	Đồng Nai	51,00%	51,00%	Mạ công nghiệp
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho Vận Ngoại Thương Việt Nam	Hồ Chí Minh	95,37%	95,37%	Giao nhận vận chuyển
Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSteel Thăng Long	Hà Nội	89,01%	89,01%	Sản xuất và kinh doanh tôn mạ
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00%	100,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00%	100,00%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam	Đồng Nai	64,60%	83,49%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - VNSTEEL	Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Tư vấn thiết kế

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty vào ngày 30/06/2017 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Hồ Chí Minh	40,06%	40,06%	Sản xuất lưới thép
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Bà Rịa - Vũng Tàu	25,48%	25,48%	Sản xuất vôi và phụ liệu sản xuất thép
Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận	Hồ Chí Minh	25,00%	25,00%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Đồng Nai	45,00%	45,00%	Luyện cán thép
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng miền Nam	Hồ Chí Minh	20,00%	20,00%	Xây dựng
Công ty TNHH Nippovina	Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Sản xuất tôn
Công ty Tôn Phương Nam	Đồng Nai	45,00%	45,00%	Sản xuất tôn
Công ty Thép Tây Đô	Cần Thơ	55,00%	50,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	Đồng Nai	40,00%	40,00%	Sản xuất thép
Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	Đồng Nai	68,00%	50,00%	Vật liệu chịu lửa
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	Hải Phòng	50,00%	50,00%	Sản xuất ống thép
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	Bà Rịa - Vũng Tàu	31,25%	31,25%	Sản xuất thép

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty vào ngày 30/06/2017 như sau (tiếp theo):

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	Hải Phòng	28,00%	28,00%	Gia công cơ khí
Công ty Cổ phần Trúc Thôn	Hải Dương	40,11%	40,11%	Sản xuất gạch VLCL
Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên	Thái Nguyên	26,21%	26,21%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	Đà Nẵng	31,16%	31,16%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Nasteelvina	Thái Nguyên	36,70%	36,70%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Quốc tế (IBC)	Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Kinh doanh bất động sản
Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel	Hải Phòng	30,00%	30,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Thép VSC-POSCO (VPS)	Hải Phòng	34,00%	34,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	Lào Cai	46,86%	46,86%	Khai thác quặng, sản xuất phôi thép
Công ty TNHH VNS-Daewoo	Bà Rịa - Vũng Tàu	40,00%	40,00%	Nhập khẩu và phân phối phôi thép
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên(1)	Thái Nguyên	65,00%	65,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung (2)	Đà Nẵng	38,30%	38,30%	Kinh doanh thép

(1) Thực hiện các chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, trong năm 06 tháng đầu năm 2017 Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) đã thực hiện rút 1.000 tỷ đồng tương đương với 100 triệu cổ phần đối với phần vốn góp tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên, làm giảm quy mô vốn điều lệ của Công ty này xuống còn 1.840 tỷ đồng. Theo đó tính đến thời điểm 30/06/2017, tỷ lệ quyền kiểm soát của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên tăng từ 42,11 % lên 65,00%. Tuy nhiên, theo Nghị quyết số 88/NQ-GTTN ngày 29/06/2017 của Đại hội cổ đông bất thường năm 2017 Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên đã thông qua chủ trương tăng vốn điều lệ của Công ty này trong ngắn hạn. Tổng Công ty sẽ không đăng ký mua thêm cổ phiếu phát hành và xác định quyền kiểm soát với Công ty này là tạm thời. Vì vậy tại Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Công ty vẫn trình bày khoản đầu tư góp vốn tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên là đầu tư vào công ty liên kết.

(2) Tại thời điểm 01/01/2017, trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty đang trình bày khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung là khoản đầu tư vào công ty con do toàn bộ thành viên Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung là đại diện vốn của Tổng Công ty, Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính quan trọng thông qua Hội đồng quản trị. Do đó, Tổng Công ty vẫn nắm quyền kiểm soát Công ty này. Đến thời điểm 30/06/2017, số thành viên Hội đồng quản trị là đại diện vốn của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung giảm xuống, Tổng Công ty không còn nắm quyền chi phối các chính sách quan trọng, vì vậy khoản đầu tư vào công ty này được trình bày là khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Ống Thép Nippon Steel VN	Bà Rịa - Vũng Tàu	3,66%	3,66%	Sản xuất ống thép
Công ty TNHH Cảng quốc tế Thị Vải	Bà Rịa - Vũng Tàu	10,10%	10,10%	Điều hành cảng
Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê Quỹ hỗ trợ Quốc gia	Hà Tĩnh Hà Nội	15,21%	15,21%	Khai thác và mua bán Huy động vốn và cho vay

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	425.323.697.373	397.039.031.808
- Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	57.671.997.964	62.929.440.064
- Các khoản phải thu khách hàng khác	7.439.055.710	6.984.502.905
	490.434.751.047	466.952.974.777

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- STEEL BASE TRADE AG	2.212.501.163	(2.212.501.163)	2.212.501.163	(2.212.501.163)
- Công ty TNHH NKB Arch Việt Nam	2.257.800.000	(2.257.800.000)	2.257.800.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính xây dựng Việt Tín	1.133.400.000	-	566.700.000	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Du lịch Mercare Việt Nam	1.054.625.000	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	2.241.098.657	(943.055.257)	2.783.608.057	-
	8.899.424.820	(5.413.356.420)	7.820.609.220	(2.212.501.163)

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL (*)	200.000.000.000	200.000.000.000
	200.000.000.000	200.000.000.000

(*) Theo Biên bản thỏa thuận số hiệu VNS-TLPM-2015 và Công văn số 626/VNS-TCKT ngày 06/05/2016 của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP, Tổng Công ty cho Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ vay vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh theo nhu cầu với lãi suất cho vay là 6%/năm. Khoản vay theo hình thức tín chấp. Số dư phải thu về cho vay tại thời điểm 30/06/2017 là 200.000.000.000 đồng.

8 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa	5.016.087.859	-	5.016.087.859	-
- Phải thu cổ tức và lợi nhuận được	36.670.072.149	-	115.378.967.902	-
- Phải thu Tấm Lá Thống Nhất về lãi cho vay và lãi chậm trả ⁽¹⁾	23.909.264.389	(23.909.264.389)	23.909.264.389	(23.909.264.389)
- Phải thu về lãi chậm trả các đối tượng khác	18.965.873.366	-	16.911.202.826	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho	256.416.665	-	1.258.944.028	-
- Phải thu người lao động	7.782.300	-	11.274.741	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	235.998.944	-	-	-
- Phải thu về bảo hiểm y tế	253.859.601	-	253.859.601	-
- Tạm ứng	683.476.400	-	194.996.400	-
- Ký cược, ký quỹ	5.901.191.153	-	425.159.503	-
- Phải thu các khoản thanh toán	92.380.489.966	(51.190.244.983)	102.380.489.966	(51.190.244.983)
- Phải thu Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội tiền cổ phần hóa và tiền thuê đất	942.293.525	(736.302.525)	954.293.525	-
- Phải thu Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại (BMC) tiền đặt cọc thuê đất	2.552.550.000	(2.552.550.000)	2.552.550.000	(2.552.550.000)
- Phải thu tiền bồi thường, giải phóng tàu nhanh	2.467.668.215	-	2.467.668.215	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Miền Nam	771.894.684	(771.894.684)	771.894.684	(771.894.684)
- Phải thu Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè ⁽²⁾	14.735.499.838	-	-	-
- Phải thu khác	458.891.806	(253.134.642)	6.056.584.982	(250.137.943)
	206.209.310.860	(79.413.391.223)	278.543.238.621	(78.674.091.999)

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	1.100.000.000	-	1.100.000.000	-
	1.100.000.000	-	1.100.000.000	-

(1) Tổng Công ty Thép Việt Nam - đã phát hành Thư bảo lãnh số 242/VNS-TCKT, cam kết bảo lãnh thanh toán cho Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất đối với khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng theo hợp đồng tín dụng số 0017/ĐTDA/09CN ngày 23/04/2009 với hạn mức bảo lãnh là 15 triệu đô la Mỹ. Tổng số tiền mà Tổng Công ty Thép Việt Nam đã thanh toán thay cho Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất theo Thư bảo lãnh nêu trên là 119.680.489.966 đồng. Đến thời điểm 30/06/2017, Công ty Cổ phần Tấm lá Thống Nhất còn phải thanh toán cho Tổng Công ty Thép Việt Nam - nợ gốc là 92.380.489.966 đồng và lãi tương ứng là 13.131.348.883 đồng. Số tiền lãi chậm trả 10.777.915.506 đồng còn lại là lãi chậm trả của giao dịch thương mại 02 Công ty.

(2) Năm 2013, Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè phát hành 14.000.000 cổ phiếu riêng lẻ cho Tổng Công ty Thép Việt Nam với giá 4.000 đồng/cổ phần. Tuy nhiên, đến 22/05/2016, Tổng Công ty đã có công văn số 707/VNS-HDQT gửi Bộ Công thương phê duyệt về xử lý tồn tại của đợt phát hành cổ phiếu riêng lẻ này và đã được Bộ Công thương đồng ý. Chủ trương này đã được Bộ Công thương gửi Công văn xin ý kiến UBCK Nhà nước. Đến ngày 20/09/2016 Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội đã ra quyết định số 590/QĐ-SGDHN chấp thuận hủy kết quả đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ này. Do đó, Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè phải trả lãi cho Tổng Công ty tương ứng với số tiền mua số cổ phiếu riêng lẻ trong thời gian Tổng Công ty đầu tư vào cổ phiếu này với mức lãi suất là 7%/năm. Số tiền gốc đầu tư đã trả cho Tổng Công ty từ tháng 7/2016.

9 . NỢ XẤU

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	132.027.621.684	41.398.861.867	137.881.476.203	51.194.577.025
Phải thu của khách hàng				
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Thép Nhân Luật	3.754.091.389	-	3.754.091.389	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật liệu Xây dựng PIC 7	1.447.742.335	-	1.447.742.335	-
- Các khoản khác	602.804.334	2.625.884	602.804.334	4.332.042
Trả trước cho người bán				
- STEEL BASE TRADE AG	2.212.501.163	-	2.212.501.163	-
- Công ty TNHH NKB Archi Việt Nam	2.257.800.000	-	-	-
- Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế XD và TM Đông	666.369.000	-	-	-
- Các khoản khác	276.686.257	-	-	-

Nợ xấu (tiếp theo)

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khác				
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại (BMC)	2.552.550.000	-	2.552.550.000	-
- Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	116.289.754.355	41.190.244.983	126.289.754.355	51.190.244.983
- Các khoản khác	1.967.322.851	205.991.000	1.022.032.627	-
	132.027.621.684	41.398.861.867	137.881.476.203	51.194.577.025

10 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Dự án khu nhà ở cao tầng 120 Hoàng Quốc Việt ⁽¹⁾	80.491.136.000	80.491.136.000	80.491.136.000	80.491.136.000
	80.491.136.000	80.491.136.000	80.491.136.000	80.491.136.000

Ghi chú:

(1) Lý do không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất thông thường: Do Tổng Công ty chưa hoàn thành công tác giải phóng mặt bằng để đưa khu đất thành đất sạch để thực hiện công trình (Chi tiết tại thuyết minh 32).

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Dự án tòa nhà Văn phòng tại số 91 Láng Hạ	1.049.580.682	1.049.580.682
	1.049.580.682	1.049.580.682

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	150.752.199.153	10.125.291.344	21.046.906.602	13.055.237.473	409.128.772	195.388.763.344
- Mua trong kỳ	1.388.911.153	-	-	33.635.455	-	1.422.546.608
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	860.229.818	-	-	-	-	860.229.818
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.385.925.000)	-	-	(1.385.925.000)
Số dư cuối kỳ	153.001.340.124	10.125.291.344	19.660.981.602	13.088.872.928	409.128.772	196.285.614.770
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	86.590.326.838	8.004.350.435	18.618.144.548	10.539.636.354	409.128.772	124.161.586.947
- Khấu hao trong kỳ	3.130.718.198	358.733.242	407.807.416	397.125.762	-	4.294.384.618
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.385.925.000)	-	-	(1.385.925.000)
Số dư cuối kỳ	89.721.045.036	8.363.083.677	17.640.026.964	10.936.762.116	409.128.772	127.070.046.565
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	64.161.872.315	2.120.940.909	2.428.762.054	2.515.601.119	-	71.227.176.397
Tại ngày cuối kỳ	63.280.295.088	1.762.207.667	2.020.954.638	2.152.110.812	-	69.215.568.205

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 47.414.486.736 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý: 738.629.075 đồng

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	757.247.039.103	4.791.611.789	762.038.650.892
Số dư cuối kỳ	757.247.039.103	4.791.611.789	762.038.650.892
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2.497.443.946	3.177.611.789	5.675.055.735
- Khấu hao trong kỳ	-	394.333.334	394.333.334
Số dư cuối kỳ	2.497.443.946	3.571.945.123	6.069.389.069
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	754.749.595.157	1.614.000.000	756.363.595.157
Tại ngày cuối kỳ	754.749.595.157	1.219.666.666	755.969.261.823

Tại ngày 30/06/2017, Tổng Công ty đang ghi nhận giá trị quyền sử dụng của 10 lô đất xin giao đất có thu tiền sử dụng đất là 754.749.595.157 đồng theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010, bao gồm:

Những lô đất đã có quyền sử dụng đất không xác định thời hạn:

STT	Địa chỉ khu đất	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Ghi chú
1	Lô đất tại khu đô thị Bắc, phường Nguyễn Du, TP Hà Tĩnh ⁽¹⁾	109.834.560.000	
2	Số 410 đường 2/9, phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu, TP Đà Nẵng	16.458.750.000	
3	Số 141 Phan Chu Trinh, Phường 2, TP Vũng Tàu (có mặt tiền đường Phan Chu Trinh, thuộc đoạn từ Thùy Vân đến Võ Thị Sáu) ⁽²⁾	27.098.200.000	Đã ký hợp đồng thuê đất hàng năm
		153.391.510.000	

Những lô đất chuyển đổi từ thuê đất hàng năm sang giao đất có thu tiền sử dụng đất theo phương án cổ phần hóa:

STT	Địa chỉ khu đất	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Ghi chú
1	Số 91 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, TP Hà Nội ⁽³⁾	160.756.686.000	Đã xin thay đổi phương án thành thuê đất trả tiền hàng năm
2	42 Lạc Trung, phường Thanh Lương, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội ⁽³⁾	34.540.989.975	
3	Số 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, Quận 1, TP HCM ⁽³⁾	153.176.562.000	
4	Số 19/20 Tự Quyết, khu phố 1, phường 17, quận Tân Phú, TP HCM ⁽⁴⁾	75.901.457.401	
5	Lô đất tại 736N Ngô Quang Huy, ấp An Điền, phường Thảo Điền, Q.2, TP HCM	85.738.620.000	
6	Số 41, tổ 7, khu phố 3, phường Phước Long B, quận 9, TP HCM	39.275.400.000	
7	Số 120 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Tân, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội ⁽⁵⁾	54.465.813.727	Đã nộp tiền sử dụng đất theo phê duyệt của UBND TP Hà Nội
		603.855.529.103	

(1) Tổng Công ty đang ghi nhận quyền sử dụng lô đất tại khu đô thị Bắc, phường Nguyễn Du, Thành phố Hà Tĩnh theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010 với giá trị là 109.834.560.000 đồng. Ngày 18 tháng 3 năm 2012, UBND tỉnh Hà Tĩnh đã ban hành Quyết định số 729/QĐ-UBND về việc thu hồi lô đất này. Ngày 27/02/2015, Tổng Công ty đã gửi Công văn số 211/VNS-QLĐT đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Tĩnh thực hiện thủ tục thu hồi lô đất và xác định giá trị đền bù lô đất nêu trên để bàn giao. Đồng thời, Tổng Công ty gửi văn bản xin ý kiến của Bộ Công thương và Chính phủ về vấn đề này. Căn cứ theo văn bản số 5252/VPCP-ĐMDN ngày 23/05/2017 của Văn phòng Chính phủ, Tổng Công ty đã có văn bản số 747/VNS-QLĐT ngày 30/05/2017 gửi Sở Tài chính tỉnh Hà Tĩnh đề nghị xem xét lập phương án xác định giá trị còn lại đầu tư vào đất, tài sản gắn liền trên đất để hoàn trả cho Tổng Công ty, nhưng chưa nhận được phản hồi. Do đó, tại ngày 30/06/2017, Tổng Công ty vẫn theo dõi giá trị các lô đất này trên khoản mục "Tài sản cố định vô hình". Tổng Công ty sẽ điều chỉnh theo kết quả bàn giao chính thức cuối cùng với UBND tỉnh Hà Tĩnh.

(2) Lô đất tại 141 Phan Chu Trinh, Phường 2, Tp Vũng Tàu (có mặt tiền đường Phan Chu Trinh, thuộc đoạn từ Thùy Vân đến Võ Thị Sáu) hiện nay Khách sạn Phương Nam đang sử dụng gồm 2 phần: đất nhận chuyển nhượng từ cá nhân có diện tích 863m², phần diện tích còn lại là đất thuê. Đến ngày 30/06/2017, Tổng Công ty đã ký hợp đồng thuê đất cho cả 2 khu này và ghi nhận Tài sản cố định vô hình với giá trị 27.098.200.000 đồng do chưa có biên bản bàn giao sang công ty cổ phần.

(3) Đến thời điểm 30/06/2017, Tổng Công ty đã xin thay đổi phương án sử dụng đất từ giao đất sang thuê đất thời hạn 50 năm cho 03/10 lô đất gồm: lô đất 91 Láng Hạ - Đống Đa - Hà Nội, lô đất 63 ngõ 42 Lạc Trung - Hai Bà Trưng - Hà Nội, lô đất 56 Thủ Khoa Huân - Q1 - TP HCM và đã được Bộ Công thương nhất trí phương án theo công văn số 11155/BCT-TC ngày 10/11/2014 với tổng giá trị quyền sử dụng đất là 348.474.237.975 đồng. Tuy nhiên, Tổng Công ty chưa ghi nhận giảm giá trị của 03 lô đất này do chưa có Quyết định phê duyệt và Biên bản bàn giao sang công ty cổ phần.

(4) Ngày 26 tháng 04 năm 2013, UBND thành phố Hồ Chí Minh đã ra quyết định số 1985/UBND-ĐTMT về việc chấm dứt hiệu lực thực hiện công văn số 3462/UBND-ĐT ngày 13/07/2009 và công văn số 3867/UBND-ĐTMT ngày 11/08/2010 của UBND thành phố về chấp thuận địa điểm đầu tư xây dựng chung cư kết hợp thương mại dịch vụ tại khu đất số 19/20, đường Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh.

(5) Lô đất tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất trong năm 2012.

Ngoài lô đất số 120 Hoàng Quốc Việt đã nộp tiền sử dụng đất, Tổng Công ty đang ký hợp đồng thuê đất hàng năm đối với 06 lô đất còn lại. Do đó, giá trị các lô đất này và số phải trả ngân sách nhà nước có thể thay đổi khi Tổng Công ty thực hiện xong các thủ tục chuyển đổi và được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa. (Xem chi tiết tại thuyết minh 18)

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Giá trị lợi thế vị trí địa lý ⁽¹⁾	85.468.095.000	85.468.095.000
Giá trị thương hiệu	5.179.731.070	5.677.782.129
Phí tư vấn xây dựng chiến lược phát triển	1.010.410.033	1.476.753.125
Tiền thuê đất tại Vnsteel Long An ⁽²⁾	17.811.953.660	18.012.833.492
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	829.185.796	1.303.405.403
Chi phí mua bảo hiểm	355.103.506	470.011.951
Chi phí trả trước dài hạn khác	369.873.223	402.991.185
	111.024.352.288	112.811.872.285

(1) Lợi thế vị trí địa lý phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Tổng Công ty đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010.

STT	Địa chỉ khu đất	Lợi thế vị trí địa lý VND
1	Số 303 Lê Hồng Phong, phường Phước Hải, TP Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	16.539.705.000
2	Lô đất tại khu kho Bình Tân, phường Bình Tân, TP Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	17.559.450.000
3	Ngõ 67 Ngô Quyền, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, TP Hải Phòng	24.052.770.000
4	Số 141 Phan Chu Trinh, Phường 2, TP Vũng Tàu (có mặt tiền đường Phan Chu Trinh, thuộc đoạn từ Thù Vân đến Võ Thị Sáu)	27.316.170.000
		85.468.095.000

Theo Nghị định số 189/2013/NĐ-CĐ-CP ngày 20/11/2013, giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo quy định trước ngày Nghị định số 59/2011/NĐ-CĐ-CP có hiệu lực sẽ được khấu trừ vào tiền thuê đất phải nộp của doanh nghiệp cổ phần hóa. Tuy nhiên, Tổng Công ty đang xin ý kiến của Chính phủ giảm trừ giá trị lợi thế vị trí địa lý số tiền 85.468.095.000 đồng khỏi giá trị vốn nhà nước. Do đó Tổng Công ty vẫn ghi nhận giá trị lợi thế vị trí địa lý này trên BCTC mà không phân bổ hay trừ vào tiền thuê đất hàng năm theo quy định.

Lô đất ngõ 67 đường Ngô Quyền, Hải Phòng đã có Quyết định thu hồi của UBND thành phố Hải Phòng từ năm 2014. Tuy nhiên, đến thời điểm 30/06/2017, UBND thành phố Hải Phòng chưa chính thức thu hồi lô đất này. Lô đất tại 303 Lê Hồng Phong, phường Phước Hải, TP Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa đã có quyết định thu hồi của UBND tỉnh Khánh Hòa để chuyển cho Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung thuê và đến thời điểm 30/06/2017 đã bàn giao cho Công ty này. Do Báo cáo quyết toán cổ phần hóa chưa được Bộ Công thương phê duyệt nên Tổng Công ty chưa có các điều chỉnh liên quan đến các lô đất này.

(2) Giá trị tiền thuê đất trả trước thời hạn 50 năm tại KCN Vĩnh Lộc Bến Lức, Ấp Voi Lá, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An. Hiện tại khu đất này đang được Công ty Cổ phần Kim khí Hồ Chí Minh sử dụng.

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo người bán có số dư lớn				
- ChungHung Steel Corporation	-	-	26.494.164.245	26.494.164.245
- Sunagro International	857.007.222	857.007.222	-	-
- Công ty Cổ phần giải pháp IBOSS	385.200.000	385.200.000	-	-
- Carfip Commercial Services Ltd.	306.821.806	306.821.806	-	-
- Công ty Cổ phần Cơ Khí Hồng Nam	292.035.000	292.035.000	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	224.882.382	224.882.382	3.221.234.696	3.221.234.696
	2.065.946.410	2.065.946.410	29.715.398.941	29.715.398.941

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	7.123.791.232		60.967.626	72.902.677.474	66.661.736.363		861.908.280	40.025.785				
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	10.013.454.077		-	-	-		10.013.454.077	-				
Thuế Thu nhập cá nhân	35.974.472	1.000.000		1.614.359.354	1.613.359.354		35.974.472	2.000.000				
Thuế Tài nguyên	-	-		14.908.946.650	14.908.946.650		-	-				
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	22.670.530			8.961.899.380	30.021.700		22.670.530	8.931.877.680				
Các loại thuế khác	3.743.504			6.000.000	6.000.000		3.743.504	-				
	17.199.633.815		61.967.626	98.393.882.858	83.220.064.067		10.937.750.863	8.973.903.465				

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	874.673.578	630.583.152
- Trích trước phí bảo lãnh ngân hàng	153.350.226	153.350.226
- Trích trước chi phí thuê đất	80.000.000	5.553.862.200
- Chi phí phải trả khác	-	680.000.000
	1.108.023.804	7.017.795.578

17 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước về cho thuê tài sản, mặt bằng	180.000.000	376.666.667
	180.000.000	376.666.667
b) Dài hạn		
- Phí xuất khẩu lao động	1.247.918.152	709.715.938
	1.247.918.152	709.715.938

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	166.852.111	147.680.483
- Bảo hiểm xã hội	229.730.482	123.703.064
- Phải trả về cổ phần hoá ⁽¹⁾	399.998.971.929	399.998.971.929
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	55.000.000	55.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	61.427.760.047	63.450.244.329
+ <i>Chênh lệch đánh giá tăng tài sản góp vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê⁽²⁾</i>	45.086.804.761	45.086.804.761
+ <i>Phải trả tiền thưởng giải phóng tàu nhanh cho Cảng Sài Gòn</i>	3.580.705.710	3.580.705.710
+ <i>Quỹ xã hội từ thiện</i>	1.203.625.659	1.933.718.066
+ <i>Thu hộ, chi hộ người lao động đi xuất khẩu</i>	3.262.015.015	3.569.959.183
+ <i>Phải trả Công ty Tôn Phương Nam tiền bảo lãnh</i>	6.093.081.044	6.093.081.044
+ <i>Các khoản phải trả khác</i>	2.201.527.858	3.185.975.565
	461.878.314.569	463.775.599.805
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.260.410.350	1.255.698.100
- Phải trả ngân sách nhà nước ⁽³⁾	603.855.529.103	603.855.529.103
	605.115.939.453	605.111.227.203

(1) Phải trả về cổ phần hóa phản ánh số tiền thu từ bán cổ phần thuộc vốn Nhà nước tại Tổng Công ty khi thực hiện bán đấu giá cổ phần lần đầu để thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần. Đến thời điểm hiện tại, Tổng Công ty chưa được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần nên số phải trả về cổ phần tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa.

(2) Tổng Công ty góp thêm vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê bằng tài sản góp vốn là giá trị tài liệu nghiên cứu Dự án khả thi khai thác mỏ sắt Thạch Khê. Tài sản góp vốn đã được Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê phê duyệt theo Quyết định số 05 ngày 24 tháng 08 năm 2012 với giá trị là 81.142.574.761 đồng, tăng 45.086.804.761 đồng so với giá trị gốc. Phần giá trị định giá tăng thêm so với giá gốc tài sản góp vốn được Tổng Công ty theo dõi trên khoản mục "Phải trả ngắn hạn khác".

(3) Phản ánh khoản phải trả Ngân sách Nhà nước về giá trị quyền sử dụng đất đối với 07 lô xin giao đất có thu tiền sử dụng đất theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010. Trong đó, ngoại trừ lô đất tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất trong năm 2012, các lô đất còn lại với tổng nguyên giá 549.389.715.376 đồng đều chưa được phê duyệt giá trị bởi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Đến thời điểm 30/06/2017, Tổng Công ty vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đang trả tiền thuê đất hàng năm cho 06 lô đất nêu trên. Do đó, giá trị các lô đất này và số phải trả ngân sách nhà nước có thể thay đổi khi Tổng Công ty thực hiện xong các thủ tục chuyển đổi và được quyết toán cổ phần hóa.

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

	01/01/2017		Trong kỳ		30/06/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	1.659.987.841.019	1.659.987.841.019	727.448.799.109	1.001.464.312.907	1.385.972.327.221	1.385.972.327.221
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình ⁽¹⁾	296.970.224.613	296.970.224.613	82.281.634.306	296.970.224.613	82.281.634.306	82.281.634.306
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hà Nội	287.103.306.024	287.103.306.024	-	287.103.306.024	-	-
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam ⁽²⁾	58.814.971.931	58.814.971.931	105.960.451.937	85.827.753.333	78.947.670.535	78.947.670.535
- Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngọc Khánh ⁽³⁾	66.357.455.530	66.357.455.530	316.039.338.797	183.723.921.746	198.672.872.581	198.672.872.581
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Sở giao dịch ⁽⁴⁾	-	-	97.511.268.194	-	97.511.268.194	97.511.268.194
- Ngân hàng Cathay United Bank - Chi nhánh Chu Lai ⁽⁵⁾	-	-	125.656.105.875	-	125.656.105.875	125.656.105.875
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam ⁽⁶⁾	950.741.882.921	950.741.882.921	-	147.839.107.191	802.902.775.730	802.902.775.730
	1.659.987.841.019	1.659.987.841.019	727.448.799.109	1.001.464.312.907	1.385.972.327.221	1.385.972.327.221
b) Vay dài hạn						
- Trái phiếu thường ⁽⁷⁾	7.358.364.000	7.358.364.000	-	140.123.000	7.218.241.000	7.218.241.000
	7.358.364.000	7.358.364.000	-	140.123.000	7.218.241.000	7.218.241.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 367/2016/HĐTDHM/NHCT12-VNS ngày 28/6/2016 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Ba Đình, tổng mức dư nợ vay của khoản nợ theo hợp đồng này và các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng tín dụng số 854/2015/HĐTDHM/NHCT124-VNS ngày 09/10/2015 giữa TCT Thép VN-CTCP với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Ba Đình tại mọi thời điểm không vượt quá 300 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức tín dụng đến hết ngày 31/01/2017. Lãi suất khoản vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ nhưng không quá 6 tháng. Mục đích sử dụng khoản vay để giải ngân thanh toán LC đã mở phục vụ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Số dư gốc tại thời điểm 30/06/2017 là 82.281.634.306 đồng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo;
- (2) Hợp đồng tín dụng số 01/2016/HĐTD/PVB-UPPER.SME ngày 01/07/2016 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam. Tổng mức dư nợ vay của khoản nợ theo hợp đồng này tại mọi thời điểm không vượt quá 200 tỷ đồng. Lãi suất khoản vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ nhưng không quá 06 tháng. Mục đích sử dụng khoản vay để giải ngân thanh toán LC đã mở phục vụ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Số dư gốc tại thời điểm 30/06/2017 là 78.947.670.535 đồng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo;
- (3) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/93278/HĐTD ngày 22/09/2016 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ngọc Khánh với hạn mức tín dụng là 200 tỷ đồng. Thời hạn của hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất cho vay được quy định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Thời hạn vay của các khoản vay thuộc hạn mức theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể nhưng tối đa không vượt quá 09 tháng. Mục đích sử dụng khoản vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C. Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2017 là 198.672.872.581 đồng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo;
- (4) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 566741/2015/CIB/VPBANK-VNSTEEL ngày 09/11/2015 và phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ ngày 19/05/2016 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Sở Giao dịch với hạn mức tín dụng là 200 tỷ đồng. Thời hạn của hạn mức tín dụng là 12 tháng tính từ ngày phát sinh nghĩa vụ tín dụng đầu tiên thuộc hạn mức này. Lãi suất cho vay được quy định cụ thể theo từng Khế ước nhận nợ. Thời hạn vay của các khoản vay thuộc hạn mức theo từng Khế ước nhận nợ nhưng tối đa không vượt quá 06 tháng. Mục đích sử dụng khoản vay để bổ sung vốn lưu động và mở L/C để nhập khẩu nguyên vật liệu phục vụ hoạt động kinh doanh thép. Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2017 là 4.280.564,89 USD (tương đương 97.511.268.194 đồng). Khoản vay không có tài sản đảm bảo;
- (5) Hợp đồng hạn mức tín dụng ngày 13/07/2016 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng Cathay United - Chi nhánh Chu Lai với hạn mức tín dụng là 30 triệu USD, khoản tín dụng có hiệu lực từ ngày 13/07/2016 đến ngày 13/07/2017. Lãi suất được thỏa thuận trên cơ sở xem xét từng trường hợp cụ thể tại từng thời điểm áp dụng nhưng không thấp hơn lãi suất SIBOR kỳ hạn 6 tháng cộng với 3,5% mỗi năm. Khoản vay được sử dụng để tài trợ vốn lưu động (có thể được sử dụng để phát hành L/C). Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2017 là 5.518.493,89 USD (tương đương với 125.656.105.875 đồng). Khoản vay không có tài sản đảm bảo;
- (6) Hợp đồng cho vay vốn lưu động giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (bên A) và Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam (bên B) theo hợp đồng vay số 02/VNS-SCC-2015 ngày 01/01/2015 và biên bản thỏa thuận số 95/VNS-SSCV-2017 ngày 22/05/2017 với lãi suất vay là 0,5%/ năm. Theo điều khoản chung trong hợp đồng vay giữa hai bên, Bên A và Bên B cho nhau vay vốn lưu động bằng tiền phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của các Bên. Hai bên thực hiện đối chiếu bù trừ căn cứ số dư nợ vay đầu tháng, số phát sinh trong tháng để xác định dư nợ vay cuối tháng và tính lãi. Số dư nợ gốc vay bên A vay bên B tại thời điểm 30/06/2017 là 802.902.775.730 đồng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo;

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(7) Trái phiếu phát hành theo các Quyết định của Bộ Tài chính để bán cho cán bộ công nhân viên nhằm huy động vốn đầu tư vào Công ty Liên doanh Tôn Phương Nam và Công ty Dịch vụ Gia công Thép Sài Gòn. Thời hạn trái phiếu là 25 năm (từ năm 1997 đến năm 2022). Lãi suất trái phiếu được xác định hàng năm căn cứ vào tỷ lệ lợi nhuận được chia từ liên doanh. Giá trị trái phiếu tại ngày 30/06/2017 để huy động đầu tư vào hai Công ty trên lần lượt là 3.964.000.000 đồng và 144.400 USD (tương đương 3.254.241.000 đồng).

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	6.780.000.000.000	8.630.310.461	(585.125.183.562)	6.203.505.126.899
Lãi trong kỳ trước	-	-	103.834.838.308	103.834.838.308
Tăng khác	-	-	2.571.362.040	2.571.362.040
Số dư cuối kỳ trước	6.780.000.000.000	8.630.310.461	(478.718.983.214)	6.309.911.327.247
Số dư đầu năm nay	6.780.000.000.000	-	(407.483.807.717)	6.372.516.192.283
Lãi trong kỳ này	-	-	249.772.016.963	249.772.016.963
Số dư cuối kỳ này	6.780.000.000.000	-	(157.711.790.754)	6.622.288.209.246

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Vốn góp của Nhà nước	93,93%	6.368.440.340.000	93,93%	6.368.440.340.000
Các cổ đông khác	6,07%	411.559.660.000	6,07%	411.559.660.000
	100%	6.780.000.000.000	100%	6.780.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	6.780.000.000.000	6.780.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	678.000.000	678.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	678.000.000	678.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	678.000.000	678.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	678.000.000	678.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	678.000.000	678.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản nhận giữ hộ

Tại thời điểm 30/06/2017, tài sản nhận giữ hộ là khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương - Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh giữ hộ Công ty Mores Hero Industries sau khi giải thể liên doanh với tổng giá trị 1.386.654.699 đồng.

b) Ngoại tệ các loại

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
- Đồng đô la Mỹ (USD)	440.336	1.442.579

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Phải thu tiền làm visa cho người lao động	800.789.692	800.789.692

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>6 tháng đầu năm 2017</u>	<u>6 tháng đầu năm 2016</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	731.233.452.936	725.360.614.639
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.700.755.227	8.951.414.555
	<u><u>739.934.208.163</u></u>	<u><u>734.312.029.194</u></u>

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>6 tháng đầu năm 2017</u>	<u>6 tháng đầu năm 2016</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	728.116.624.400	717.427.097.555
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.462.184.243	3.283.568.054
	<u><u>732.578.808.643</u></u>	<u><u>720.710.665.609</u></u>

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>6 tháng đầu năm 2017</u>	<u>6 tháng đầu năm 2016</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	37.352.605.396	21.020.843.847
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	2.054.670.540	3.730.516.800
Cổ tức, lợi nhuận được chia	515.225.756.837	182.399.518.835
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	84.961.697	620.056.354
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	145.486	211.266.437
	<u><u>554.718.139.956</u></u>	<u><u>207.982.202.273</u></u>



25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	22.283.555.116	48.143.399.987
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.114.432	503.039
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	322.738.556	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	239.806.629.474	16.021.807.851
Chi phí tài chính khác	160.006.229	296.673.009
	<u>262.575.043.807</u>	<u>64.462.383.886</u>

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	746.580.870	595.878.855
Chi phí nhân công	12.057.383.259	8.031.033.275
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.065.765.585	4.599.296.609
Thuế, phí, lệ phí	12.922.674.794	2.100.312.034
Chi phí dự phòng	3.941.860.639	18.870.470.798
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.046.200.169	6.913.321.084
Chi phí khác bằng tiền	8.556.217.008	8.673.072.493
	<u>51.336.682.324</u>	<u>49.783.385.148</u>

27 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	283.636.364	-
Tiền thuê đất, thuế đất được hoàn trả	620.571.000	-
Tiền đền bù tài sản	818.526.984	-
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý hàng tồn kho	33.707.418	21.709.091
Thu nhập khác	454.545	5.617.422
	<u>1.756.896.311</u>	<u>27.326.513</u>

28 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	277.010.477
Tiền thuê đất và thuế đất chậm nộp	146.692.693	-
Chi phí khác	-	3.186.910.916
	<u>146.692.693</u>	<u>3.463.921.393</u>

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	249.772.016.963	103.834.838.308
Các khoản điều chỉnh giảm	(515.225.756.837)	(182.399.518.835)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	(515.225.756.837)	(182.399.518.835)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(265.453.739.874)	(78.564.680.527)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(10.013.454.077)	(10.013.454.077)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(10.013.454.077)	(10.013.454.077)

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.777.609.617	483.226.420
Chi phí nhân công	12.982.788.226	4.750.454.452
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.688.717.952	4.445.515.701
Chi phí dự phòng	67.483.114.124	18.870.470.798
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.865.357.946	5.218.169.743
Chi phí khác bằng tiền	21.542.532.187	9.184.470.779
	119.340.120.052	42.952.307.893

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	679.147.257.426	-	439.247.897.734	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	697.744.061.907	(85.215.403.397)	746.596.213.398	(84.474.398.015)
Các khoản cho vay	208.500.000.000	-	208.000.000.000	-
	1.585.391.319.333	(85.215.403.397)	1.393.844.111.132	(84.474.398.015)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	1.393.190.568.221	1.667.346.205.019
Phải trả người bán, phải trả khác	1.069.060.200.432	1.098.602.225.949
Chi phí phải trả	1.108.023.804	7.017.795.578
	<u>2.463.358.792.457</u>	<u>2.772.966.226.546</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	679.147.257.426	-	-	679.147.257.426
Phải thu khách hàng, phải thu khác	611.428.658.510	1.100.000.000	-	612.528.658.510
Các khoản cho vay	8.500.000.000	200.000.000.000	-	208.500.000.000
	1.299.075.915.936	201.100.000.000	-	1.500.175.915.936
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	439.247.897.734	-	-	439.247.897.734
Phải thu khách hàng, phải thu khác	661.021.815.383	1.100.000.000	-	662.121.815.383
Các khoản cho vay	8.000.000.000	200.000.000.000	-	208.000.000.000
	1.108.269.713.117	201.100.000.000	-	1.309.369.713.117

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2017				
Vay và nợ	1.385.832.204.221	7.358.364.000	-	1.393.190.568.221
Phải trả người bán, phải trả khác	463.944.260.979	605.115.939.453	-	1.069.060.200.432
Chi phí phải trả	1.108.023.804	-	-	1.108.023.804
	1.850.884.489.004	612.474.303.453	-	2.463.358.792.457
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	1.660.127.964.019	7.218.241.000	-	1.667.346.205.019
Phải trả người bán, phải trả khác	493.490.998.746	605.111.227.203	-	1.098.602.225.949
Chi phí phải trả	7.017.795.578	-	-	7.017.795.578
	2.160.636.758.343	612.329.468.203	-	2.772.966.226.546

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . THÔNG TIN KHÁC

(1) Tổng Công ty đã hoàn thành Báo cáo quyết toán cổ phần hóa và trình Bộ Công thương thẩm định. Tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Bộ Công thương chưa phê duyệt Báo cáo quyết toán cổ phần hóa và xác định phần vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần.

(2) Theo Thỏa thuận hợp tác đầu tư ngày 15/05/2009 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP và Công ty Cổ phần Địa ốc An Huy, các bên cam kết sẽ góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Địa ốc Thép Việt Nam-Quang Huy để thực hiện các Dự án đầu tư xây dựng các tòa nhà hỗn hợp văn phòng kết hợp nhà ở chung cư và dịch vụ tại 03 cơ sở nhà đất gồm khu đất tại 19/20 Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh; khu đất tại 41, tổ 7, khu phố 3, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh và khu đất tại 736N Ngô Quang Huy, ấp An Điền, phường Thảo Điền, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh.

Theo điều khoản thỏa thuận các bên, Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP tham gia góp vốn bằng giá trị quyền phát triển dự án đầu tư tại 03 khu đất nói trên. Đến ngày 30/06/2017, dự án đang trong giai đoạn nghiên cứu, lập kế hoạch đầu tư.

(3) Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 17/2009/HĐHTĐT ngày 31/03/2009 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP và Công ty Cổ phần Đầu tư và Kỹ thuật Vinaconex, các bên cùng hợp tác đầu tư dự án xây dựng khu nhà ở cao tầng kết hợp dịch vụ và văn phòng tại 120 đường Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội.

Theo các điều khoản thỏa thuận Giai đoạn 1 của dự án, Tổng Công ty thép Việt Nam -CTCP là Chủ đầu tư Dự án chịu mọi trách nhiệm về công tác đền bù, giải phóng mặt bằng để chuyển giao đất sạch cho đối tác thực hiện dự án. Đồng thời, Tổng Công ty đứng tên nộp các khoản chi phí về đất theo quy định của pháp luật. Tổng mức đầu tư dự kiến của dự án là 200 tỷ và thực hiện trong 33 tháng kể từ ngày ký hợp đồng hợp tác đầu tư. Tuy nhiên, đến thời điểm 30/06/2017, dự án đang trong giai đoạn giải phóng mặt bằng.

(4) Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492032000022 ngày 10/07/2010, Tổng Công ty cam kết góp 83,49% vào Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam tương đương 2.120.615.380.000 đồng. Tuy nhiên đến thời điểm 30/06/2017, Tổng Công ty mới thực hiện góp 28.019.682.908 đồng tương đương 64,58% tổng giá trị vốn thực góp của các bên vào Công ty này. Tới ngày 30/06/2017, Công ty con này đang làm các thủ tục giải thể, dự án đầu tư dừng triển khai. Vì vậy, Tổng Công ty có thể phải chịu các rủi ro liên quan tới nghĩa vụ phải trả theo cam kết góp vốn trong quá trình Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam thực hiện các thủ tục giải thể.

(5) Thực hiện Quyết định số 134/QĐ-VNS ngày 05/05/2015 của HĐQT Tổng Công ty về việc phê duyệt "Đề án tái cấu trúc Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP giai đoạn 2015-2016 và giai đoạn 2016-2020" và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2016 số 09/NQ-VNS ngày 25/04/2016, Tổng Công ty đã thực hiện thoái được một phần vốn tại Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung, đã hoàn thành việc thoái vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex và Công ty Cổ phần Đolômit Việt Nam. Đồng thời, Tổng Công ty tạm ngừng thoái phần vốn tại Công ty Thép Tây Đô, mua lại phần vốn của bên liên doanh muốn chuyển nhượng phần vốn tại Công ty Thép Tây Đô tăng tỷ lệ sở hữu lên 55% vốn điều lệ và tại Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Quốc tế (IBC) tăng tỷ lệ sở hữu lên 50% vốn điều lệ.

Tổng Công ty sẽ tiếp tục thủ tục thoái vốn tại các công ty: Công ty Cổ phần Kho vận Ngoại thương Việt Nam, Công ty TNHH Cảng Quốc Tế Thị Vải, Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam, Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận, Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ, Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng, Công ty TNHH Ống thép Nippon Steel Việt Nam, Công ty Cổ phần Trúc Thôn, Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây, Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên, Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ứng và Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất; hoàn thành thủ tục giải thể Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam.

Tổng Công ty sẽ chuyển nhượng toàn bộ cổ phần Tổng Công ty đang nắm giữ tại Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè, Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa và Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức sang cho Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL quản lý và thành lập mới 01 Công ty TNHH MTV 100% vốn của Tổng Công ty hoạt động trong lĩnh vực khai thác và chế biến nguồn nguyên liệu đầu vào cho sản xuất thép tại Tỉnh Yên Bái.

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong kỳ được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Trong đó, hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty là kinh doanh thương mại các sản phẩm sắt, thép và phôi thép. Vì vậy, Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phát hành cùng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét.

			
Hà Thị Thu Hiền Người lập	Vũ Duy Huỳnh Kế toán trưởng	Nguyễn Đình Phúc Tổng Giám đốc	

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2017